

## VỊ THẾ CỦA TIẾNG ANH TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM

GS.TS HOÀNG VĂN VÂN

### 1. Dẫn luận

Như nhan đề đã chỉ ra, trong bài viết này chúng tôi dự định sẽ thảo luận vị thế của tiếng Anh trên thế giới và ở Việt Nam, từ đó gợi ra một số hàm ý cho việc lập chính sách ngoại ngữ ở Việt Nam. Chúng tôi bắt đầu bằng việc trình bày khái quát tình hình phát triển và vị thế của tiếng Anh trên thế giới, giải thích tại sao tiếng Anh lại có được vị thế của một ngôn ngữ toàn cầu. Hai nội dung này được tiếp nối bằng hai mục 4 và 5, ở đó chúng tôi sẽ trình bày hiện trạng, phân tích vị thế hiện tại và dự đoán triển vọng tương lai của tiếng Anh ở Việt Nam. Trong phần kết luận, chúng tôi sẽ lập luận rằng do nhiều điều kiện thuận lợi khác nhau, cả chủ quan lẫn khách quan, trong những thập niên tiếp theo của thế kỉ XXI, vị thế của tiếng Anh như là ngôn ngữ toàn cầu và như là ngoại ngữ số một ở Việt Nam sẽ không thay đổi. Đây là một thực tế cần phải tính đến trong việc hoạch định chính sách ngôn ngữ nói chung và chính sách ngoại ngữ nói riêng ở nước ta để có thể có được một chính sách ngoại ngữ hài hòa, vừa đáp ứng được những yêu cầu của hội nhập và toàn cầu hóa, vừa tạo ra sự cân đối về tỉ lệ và cơ cấu các ngoại ngữ quan trọng ở Việt Nam.

### 2. Khái quát về tình hình phát triển và vị thế của tiếng Anh trên thế giới

Khi người Anh bắt đầu các cuộc viễn chinh đi xâm chiếm thuộc địa vào giữa thế kỉ XVI, số người nói tiếng Anh bản địa lúc đó mới có khoảng 3 triệu [7]. Ấy thế nhưng chỉ hơn bốn thế kỉ sau, số người nói tiếng Anh trên thế giới chiếm một tỉ lệ áp đảo. Theo Ling & Brown [5, 2], tiếng Anh được sử dụng như là ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ đồng chính thức trong hơn 75 quốc gia và vùng lãnh thổ, với số lượng người nói khoảng 1,5 - 2,0 tỉ. Nếu thống kê cả số người học tiếng Anh như là một ngoại ngữ ở trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ khác thì chúng ta sẽ nhận được một con số đáng kinh ngạc: tổng số những người nói tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ nhất, như là ngôn ngữ thứ hai và như là một ngoại ngữ chiếm một tỉ lệ không dưới 1/3 dân số thế giới.

Thống kê gần đây nhất của Liên Hiệp Quốc cho biết hiện nay khoảng 85% các tổ chức quốc tế sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức, nhiều hơn rất nhiều so với các tổ chức sử dụng

4 ngôn ngữ quốc tế khác (tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Pháp và tiếng Đức) được thế giới công nhận cộng lại. Hiện tại Liên Hiệp Quốc có khoảng hơn 50 cơ quan, hàng chục chương trình, hàng trăm cơ quan chuyên môn, ủy ban khu vực, ủy ban chức năng, và ủy ban thường trực sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức. Tiếng Anh có vai trò chính thức hoặc vai trò làm việc trong biên bản của các hội nghị thượng đỉnh, hội nghị và hội thảo quốc tế. Hiệp hội các nước Đông Nam Á, Liên minh châu Âu, Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương, tất cả đều dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức. Tiếng Anh còn là ngôn ngữ chính thức duy nhất của Tổ chức các quốc gia xuất khẩu dầu lửa, là ngôn ngữ làm việc duy nhất của Hiệp hội Thương mại tự do châu Âu và của Diễn đàn kinh tế thế giới. Thậm chí, khi một tổ chức có nhiều quốc gia tham gia và người ta cần phải chọn một số ngôn ngữ chung (*lingua franca*) để làm việc thì tiếng Anh thường là sự lựa chọn số một. Trong những hội nghị bao gồm những thành viên có giới hạn trong các cường quốc, giá trị của tiếng Anh cũng được công nhận rộng rãi hơn các ngôn ngữ khác: mặc dù ki yếu của các hội nghị đó có thể không viết bằng tiếng Anh, nhưng khi muốn thông báo kết quả hay nghị quyết mà quan chức tham dự các hội nghị đó thông qua để phục vụ một đối tượng cử tọa rộng lớn hơn trên toàn thế giới thì những thông báo ấy thường được viết bằng tiếng Anh. Chỉ trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương người ta đã thống kê được khoảng 90% ki yếu của các tổ chức quốc tế được viết bằng tiếng Anh. Các nhà khoa học muốn quảng bá kết quả nghiên cứu của mình trên thế giới cũng phải dùng tiếng Anh làm phương tiện diễn đạt.

Tiếng Anh còn được các hiệp hội thể thao quốc tế sử dụng làm ngôn ngữ chính thức: bất kì một sự kiện thể thao lớn nào từ khu vực đến quốc tế đều dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức. Ngoài ra, các tổ chức quốc tế khác như Hội Kiến trúc sư và các hội nghị của nó, các hội nghị tôn giáo, v.v., đều dùng tiếng Anh làm phương tiện quảng bá những nội dung hoặc tư tưởng của mình. Ngay ở châu Âu, nơi mà người ta thường chờ đợi rằng những ngôn ngữ khác tiếng Anh sẽ được sử dụng nhiều hơn, nhưng người ta vẫn thấy tiếng Anh được sử dụng rất rộng rãi. Theo thống kê gần đây, số lượng các tổ chức ở châu Âu sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức gấp hơn hai lần số lượng các tổ chức sử dụng tiếng Pháp, hơn ba lần số lượng các tổ chức sử dụng tiếng Đức. Khi các cặp ngôn ngữ ở Cộng đồng châu Âu không có phiên dịch song ngữ thì người ta thường phải chọn một ngôn ngữ trung gian và ngôn ngữ trung gian này thường là tiếng Anh. Thí dụ, khi một người Phần Lan giao tiếp với một người Hy Lạp, thì người Phần Lan nói tiếng Phần Lan, người phiên dịch thứ nhất dịch sang tiếng Anh và người phiên dịch thứ hai dịch từ tiếng Anh sang tiếng Hy Lạp. Ảnh hưởng của tiếng Anh ở châu Âu mạnh đến mức mà nhiều trường đại học hiện nay sử dụng tiếng Anh làm phương tiện giảng dạy, đặc biệt là ở hai bậc thạc sĩ và tiến sĩ. Tiếng Anh có mặt và được chào đón một cách khá tự nhiên ở hai cường quốc đối trọng với Mỹ là Nga và Trung Quốc. Theo Crystal [2], ở Nga, một cường quốc được cho là tương đối bảo thủ trong việc tiếp nhận tiếng Anh<sup>1</sup>, cách đây 12 năm số lượng người học tiếng Anh như là một ngoại ngữ đã lên đến con số 15 - 20 triệu (chiếm khoảng hơn 10 - 12% dân số); và theo

Honna [7], hằng năm ở Trung Quốc có khoảng 300 triệu người học tiếng Anh (chiếm khoảng 20% dân số).

Trong khu vực truyền thông, để thông tin cho thế giới biết những gì đang xảy ra trong nước, hầu hết các quốc gia đều có kênh truyền hình đa ngữ, trong đó thời gian của chương trình phát bằng tiếng Anh chiếm một tỉ lệ ưu thế; cá biệt có một số quốc gia công nghiệp phát triển đã dành một kênh truyền hình riêng phát bằng tiếng Anh, chẳng hạn như kênh RT của Nga, kênh NHK của Nhật Bản, kênh Arirang của Hàn Quốc, kênh Channel Newsasia của Singapore, v.v.. Ngoài ra, hầu hết các kênh về thời trang, kể cả thời trang của Pháp, và các kênh thể thao trên thế giới dường như đều được phát bằng tiếng Anh.

Từ những gì được trình bày ở trên, có thể khẳng định không do dự rằng tiếng Anh đã thực sự trở thành ngôn ngữ toàn cầu. Nó không những được sử dụng trong các môi trường đơn ngữ (môi trường trong đó tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ hay ngôn ngữ thứ nhất), trong các môi trường song ngữ (môi trường trong đó tiếng Anh là ngôn ngữ đồng chính thức), mà còn cả trong những môi trường trong đó nó là một ngoại ngữ. Nó không những được sử dụng để giao tiếp bên trong các quốc gia nói tiếng Anh mà còn được sử dụng trong các sự kiện giao tiếp liên quốc gia và đa quốc gia trên thế giới.

### **3. Giải thích về sự phát triển của tiếng Anh như là ngôn ngữ toàn cầu**

Trong khoảng vài thập niên trở lại đây, khi tiếng Anh trở thành ngôn ngữ được sử dụng và học nhiều nhất trên thế giới, nhiều người bắt đầu đặt câu hỏi: “Những yếu tố ngôn ngữ, lịch sử, hay văn hóa nào làm cho tiếng Anh trở thành một lực lượng không thể khuất

phục được trong lịch sử phát triển của các ngôn ngữ trên thế giới”? Các học giả khác nhau đưa ra những cách giải thích khác nhau, nhưng nhìn chung hai cách giải thích dưới đây là đại diện.

Cách giải thích thứ nhất cho rằng, sở dĩ tiếng Anh "bành trướng" không thể ngăn cản được là vì nó có những đặc điểm ngôn ngữ dễ học [8]. Những người ủng hộ cách giải thích này cho rằng về mặt hình thái, tiếng Anh không có nhiều hậu tố hay những tận cùng gắn vào thân từ như tiếng Nga và một số ngôn ngữ châu Âu khác. Do đó, người học không phải nhớ những sự khác biệt giữa giống đực, giống cái, giống trung; họ cũng không phải nhớ các hậu tố diễn đạt các ý nghĩa của cách như danh cách, sở hữu cách, đối cách, tặng cách, công cụ cách, v.v.. Cách giải thích nhìn từ góc độ ngôn ngữ học này tỏ ra không thuyết phục. Lí do là vì, nếu nhìn lại lịch sử các ngôn ngữ ở châu Âu, tiếng Latinh đã có lần là một ngôn ngữ chung quan trọng được nói và học ở nhiều quốc gia của châu lục này bất chấp sự phức tạp về hình thái của nó chẳng hạn như những hậu tố hay những tận cùng biến hình của từ và những sự khác nhau về giống, số, cách của danh từ, v.v.; tiếng Pháp từ những năm 1960 trở về trước cũng đã từng là một ngôn ngữ chung cho các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc địa của Pháp bất chấp cái thực tế là tiếng Pháp không phải là ngôn ngữ đơn giản về hình thái; tiếng Nga là ngôn ngữ cực kì phức tạp về các phạm trù như giống, số, cách, thì, thể, thái với những biến tố có vẻ rất khó nhớ, nhưng trong phần thứ hai của thế kỉ XX nó cũng đã từng là ngôn ngữ được sử dụng và được học rộng rãi trong các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, kể cả ở Việt Nam. Từ đây có thể khẳng định rằng, những đặc điểm ngôn ngữ được cho là dễ học không

thể là căn cứ để giải thích cho việc một ngôn ngữ đạt được vị thế toàn cầu. Nói cách khác, một ngôn ngữ không thể trở thành ngôn ngữ toàn cầu bởi vì những đặc tính cấu trúc nội tại được cho là dễ học của nó. Ngược lại, những đặc điểm phức tạp về hình thái và cấu trúc không thể ngăn cản một ngôn ngữ đạt được vị thế toàn cầu.

Ngược lại với cách giải thích thứ nhất, cách giải thích thứ hai cho rằng sở dĩ tiếng Anh trở thành một ngôn ngữ toàn cầu là do sức mạnh quân sự và sức mạnh kinh tế trước hết là của đế quốc Anh và sau đó là của cả hai đế quốc Anh và Mỹ [2, 7], mang lại. Quan điểm này đã được lịch sử thế giới chứng minh và do đó được chúng tôi chia sẻ. Đi ngược dòng lịch sử, có thể thấy rằng tiếng Hy Lạp đã có lần trở thành ngôn ngữ chung ở Trung Đông, nhưng việc trở thành ngôn ngữ chung này của tiếng Hy Lạp chắc chắn không phải do trí tuệ của các nhà bác học vĩ đại của Hy Lạp cổ đại như Socrates, Platô, Xenophôn hay Aristôt mang lại mà chính là do sức mạnh quân sự thể hiện ở những lưỡi gươm, ngọn giáo của những đội quân Hy Lạp dưới thời Alexander Đại đế. Tiếng Latinh đã từng được sử dụng làm quốc tế ngữ ở châu Âu, nhưng sự thịnh hành của nó chính là do sức mạnh của những đội quân Lê dương dưới chế La Mã thời cổ đại mang lại. Tiếng Ả rập đã từng có độ lan tỏa rộng lớn ở Trung Đông và ở Bắc Phi, nhưng độ lan tỏa này không phải là do đạo đức hay uy tín của người Ả rập, càng không phải do những đặc điểm ngôn ngữ của tiếng Ả rập mà do sức mạnh của những đội quân Ma Rốc yểm trợ cho việc truyền bá đạo Hồi ở thế kỉ XVIII mang lại. Sự hiện diện của tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, và tiếng Pháp ở châu Mỹ, châu Phi và vùng Viễn Đông càng không phải do bất kì lí do nào khác ngoài

lí do về sức mạnh quân sự của các cường quốc đế quốc này trong thời kì Phục hưng. Và lí do tại sao tiếng Nga có thể hiện diện và lan tỏa rộng khắp các quốc gia Đông Âu và các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trong những thập niên từ 1960 - 1980 cũng không phải là ngoại lệ: đó chính sức mạnh quân sự của quốc gia này ở phần thứ hai của thế kỉ XX.

Một quốc gia có sức mạnh quân sự có thể áp đặt ngôn ngữ của mình vào (những) quốc gia phụ thuộc, nhưng để duy trì và mở rộng ngôn ngữ đó trong (những) quốc gia phụ thuộc thì quốc gia có sức mạnh quân sự phải có cả sức mạnh kinh tế. Tiếng Anh dường như được sự yểm trợ của cả sức mạnh quân sự và sức mạnh kinh tế để biến nó trở thành một ngôn ngữ toàn cầu. Trờ lại lịch sử xâm lược và khai phá thuộc địa của đế quốc Anh, có thể thấy rằng từ thời kì hậu cận đại, đặc biệt là từ đầu thế kỉ XIX, nước Anh đã trở thành một quốc gia có nền mậu dịch và công nghiệp đứng hàng đầu thế giới; nó đã có những chiến thuyền đủ mạnh để đi chinh phục các quốc gia thuộc địa và đã phát triển được một nền kinh tế đủ mạnh, một nền khoa học đủ hiện đại để có thể chi phối các quốc gia này. Dân số của nước Anh trong giai đoạn đó không đông, khoảng 5 triệu người vào năm 1700, tăng lên 10 triệu người vào năm 1800, nhưng không một quốc gia nào trên thế giới có thể sánh được với nó về tăng trưởng kinh tế. Hầu hết những phát minh của cuộc Cách mạng công nghiệp đều có nguồn gốc từ nước Anh. Vào 1800, các khu vực tăng trưởng chính trong ngành dệt và khai khoáng ở Anh phát triển nhanh đến mức mà người ta đã phải gọi nó là “công xưởng của thế giới,” một cách nói ẩn dụ để chỉ sự sống động trong phát triển kinh tế của đế quốc Anh lúc bấy giờ.

Tiếp theo sự phát triển hầu như không có đối thủ của nước Anh và song song với sự phát triển này là sự phát triển cực kì mau lẹ, đầy hiệu quả của nước Mỹ. Vào cuối thế kỉ XIX, dân số nước Mỹ đã lên đến 100 triệu, đông hơn bất kì quốc gia Tây Âu nào và nền kinh tế của nước Mỹ là nền kinh tế phát triển nhanh nhất, mạnh nhất thế giới. Cùng với sự bành trướng về quân sự và phát triển mạnh mẽ về kinh tế, từ giữa thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX, đế quốc Anh đã “xuất khẩu” tiếng Anh đi khắp mọi nơi trên thế giới để cuối cùng nó trở thành một ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi đến mức mà nhiều người Anh đã tuyên bố một cách ngạo mạn rằng “mặt trời không bao giờ lặn trên đất nước Anh”. Từ cuối thế kỉ XIX đến nay, sức mạnh về quân sự và kinh tế của Mỹ như là cường quốc số một trên thế giới đã thực sự là hậu thuẫn cực kì quan trọng để bảo đảm cho sự duy trì và phát triển hầu như đơn phương của ngôn ngữ này trên hành tinh trái đất.

#### 4. Vị thế của tiếng Anh ở Việt Nam

Cùng với sự bành trướng của tiếng Anh trên thế giới, sự bành trướng của tiếng Anh như là một ngoại ngữ số một ở Việt Nam là không thể cạnh tranh được. Trong giáo dục phổ thông, tiếng Anh là môn học bắt buộc và là một trong sáu môn thi để lấy bằng tốt nghiệp trung học. Lượng thời gian một học sinh tốt nghiệp phổ thông được yêu cầu phải học tiếng Anh hiện nay là khoảng 700 tiết. Trong giáo dục đại học, tiếng Anh thậm chí còn được coi trọng hơn: nó là môn học bắt buộc ở cả ba bậc học cử nhân (14 tín chỉ = 630 tiết học), thạc sĩ (7 tín chỉ = 315 tiết học) và tiến sĩ (3 tín chỉ = 135 tiết học)<sup>2</sup>. Trong bốn ngoại ngữ được công nhận và bắt buộc phải học trong hệ thống giáo dục quốc

dân ở Việt Nam (tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Trung, và tiếng Pháp), tiếng Anh hầu như chiếm vị thế độc tôn. Vị thế hầu như độc tôn này thể hiện ở chỗ tỉ lệ học sinh phổ thông học tiếng Anh chiếm khoảng 97%, tỉ lệ sinh viên đại học học tiếng Anh chiếm khoảng 94%, và tỉ lệ học viên cao học và nghiên cứu sinh học tiếng Anh chiếm khoảng 94% (chi tiết, xin xem [4]).

Vị thế của tiếng Anh ở Việt Nam hiện nay còn được thúc đẩy và khuyến khích bởi những chính sách tích cực của Nhà nước. Ngày 15 tháng 8 năm 1994, Thủ tướng Chính phủ đã kí Quyết định yêu cầu tất cả các quan chức Chính phủ đều phải học ngoại ngữ, chủ yếu là tiếng Anh. Gần đây nhất, ngày 30 tháng 9 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã kí Quyết định số 1400/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 -2020”, trị giá hiện hành khoảng 9.378 tỉ đồng. Đề án quy định môn ngoại ngữ được dạy và học trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân là tiếng Anh và một số ngoại ngữ khác. Theo Quyết định, Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 -2020” bao gồm 3 giai đoạn: giai đoạn thứ nhất từ 2008-2010; giai đoạn thứ hai từ 2011-2015; và giai đoạn ba từ 2016-2020. Trong giai đoạn thứ nhất, trọng tâm được đặt vào việc xây dựng chương trình ngoại ngữ 10 năm, nghĩa là người học được học ngoại ngữ bắt đầu từ lớp 3. Trong giai đoạn hai, trọng tâm được đặt vào việc triển khai đại trà chương trình ngoại ngữ 10 năm ở phổ thông. Và trong giai đoạn ba, trọng tâm được đặt vào việc hoàn thiện chương trình ngoại ngữ 10 năm ở phổ thông, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ tăng cường đối với tất cả các trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp,

cao đẳng và đại học. Về chuẩn ngoại ngữ, Đề án xác định: “Khung trình độ năng lực ngoại ngữ cần xác định rõ yêu cầu về trình độ, năng lực nghe, nói, đọc, viết tương thích với tiêu chí xác định 6 bậc do Hiệp hội các tổ chức khảo thí ngoại ngữ châu Âu đã ban hành trong đó bậc 1 là thấp nhất và bậc 6 là cao nhất” [10, 2]. Đề án còn khuyến khích các cơ sở đào tạo đại học triển khai và phát triển các chương trình song ngữ.

Nhu cầu học tiếng Anh ở Việt Nam lớn đến mức mà nó không chỉ được dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân mà còn cả ở ngoài hệ thống giáo dục quốc dân. Trong khu vực ngoài hệ thống giáo dục quốc dân, Việt Nam đang chứng kiến sự hiện diện của các “công ti tiếng Anh” lớn như Hội đồng Anh (the British Council), Language Links (Anh), Apollo (Hoa Kỳ), Cambridge International Examinations (Anh), TOEFL và TOEIC (Hoa Kỳ). Song song với các dịch vụ kiểm tra trình độ tiếng Anh, các công ti tiếng Anh này còn chào các khoá học tiếng Anh khác nhau, thuộc các trình độ khác nhau, đáp ứng những nhu cầu cụ thể của các đối tượng học khác nhau. Bên cạnh đó, nhiều trường phổ thông dạy bằng tiếng Anh, nhiều trung tâm tiếng Anh buổi tối đã và đang được mở ra, đáp ứng những nhu cầu trực tiếp của người học. Công bằng mà nói, nhờ cố gắng của những công ti tiếng Anh và các cơ sở đào tạo ngoài hệ thống giáo dục quốc dân này mà trình độ tiếng Anh ở Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể, củng cố vững chắc hơn vị thế của tiếng Anh ở cả trong và ngoài hệ thống giáo dục quốc dân.

### 5. Tương lai của tiếng Anh ở Việt Nam

Hiện tại, vị thế của tiếng Anh như là một ngoại ngữ số một ở Việt Nam

là rõ ràng. Tuy nhiên, những gì xảy ra trong lịch sử của các ngôn ngữ chung trên thế giới và ở trong nước chắc chắn làm cho nhiều người không khỏi băn khoăn: “Liệu tiếng Anh có duy trì được vị thế như nó hiện có trong tương lai hay không?”

Dự đoán về vị thế tương lai của một ngoại ngữ trong một quốc gia là một việc làm cực kì khó khăn, nếu như không nói là mạo hiểm. Tuy nhiên, nếu cho rằng mọi vật đều có mờ đầu và kết thúc thì tiếng Anh có lẽ không phải là ngoại lệ. Lịch sử ngoại ngữ trên thế giới đã từng chứng kiến sự lan tỏa và sự suy tàn của các ngôn ngữ chung như tiếng Latinh, tiếng Hy Lạp,... Tương tự, lịch sử ngoại ngữ ở Việt Nam cũng đã từng chứng kiến sự phát triển của chữ nho như là ngôn ngữ được sử dụng chính thức trong cung đình của các triều đại phong kiến Việt Nam và sự suy giảm của nó khi người Pháp xâm lược Việt Nam, để rồi:

*Năm nay hoa đào nở,*

*Không thấy ông đồ xưa.*

*Những người muôn năm cũ,*

*Hồn ở đâu bây giờ?*

(Vũ Đình Liên, *Ông đồ*) [3, 69]

Tiếp theo sự suy tàn của chữ nho là sự suy giảm của tiếng Pháp từ năm 1954 khi người Pháp thua trận và buộc phải rút khỏi Việt Nam để thay vào đó là sự thịnh hành của tiếng Nga ở miền Bắc và của tiếng Anh - Mỹ ở miền Nam. Và rồi đến năm 1975 khi người Mỹ buộc phải rút khỏi Việt Nam, tiếng Anh tạm thời rút lui, tiếng Nga trở thành ngoại ngữ chiếm vị thế hầu như độc tôn ở cả hai miền Nam và Bắc. Nhưng từ khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô tan rã vào năm 1991, tiếng Nga không còn chiếm vị trí độc tôn mà nhường chỗ cho tiếng Anh cho đến hiện nay.

Như vậy, tiếng Anh sẽ có lúc suy tàn, nhưng khi nào nó suy tàn ở Việt Nam như những ngôn ngữ tiền nhiệm của nó là câu hỏi mà hiện chưa thể có câu trả lời chính xác. Tuy nhiên, dựa vào những bối cảnh văn hóa - xã hội trong đó tiếng Anh được sử dụng như hiện nay, hoàn toàn có căn cứ để tin rằng ít nhất là đến hết nửa đầu của thế kỉ XXI, vị thế của tiếng Anh như là một ngôn ngữ toàn cầu trên thế giới và như là ngoại ngữ số một ở Việt Nam là không thay đổi. Lí do là vì tiếng Anh dường như “đã phát triển để độc lập với bất kì hình thức kiểm soát xã hội nào” [2, 129], và tác động của nó vào các khía cạnh của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội trên thế giới hiện đại mạnh đến mức mà “... nếu những ai bị tước mất cơ hội học tiếng Anh thì họ là những người phải chịu thiệt. Đó không phải là trường hợp của 50 năm trước khi tiếng Anh chỉ là một trong nhiều ngôn ngữ quốc tế... Điều dường như là nếu bạn muốn chống lại sức mạnh khai thác của tiếng Anh, thì bạn phải dùng tiếng Anh để làm việc đó” [6, 362].

## 6. Kết luận và những hàm ý cho việc xây dựng chính sách ngoại ngữ

Trong bài viết này, chúng tôi đã khảo sát vị thế của tiếng Anh trên thế giới và ở Việt Nam. Từ những gì được trình bày, có thể khẳng định rằng tiếng Anh là ngôn ngữ đang có thanh thế hơn so với các ngôn ngữ khác, nó dường như xuất hiện khắp mọi nơi. Sự hiện diện của tiếng Anh trên thế giới hiện nay rộng lớn đến mức mà nhà ngôn ngữ học xã hội người Đan Mạch Robert Phillipson [9] đã phải dùng thuật ngữ “chủ nghĩa đế quốc ngôn ngữ” và nhà nghiên cứu ngôn ngữ người Nigeria Ayo Bamgbose [1] đã phải dùng thuật ngữ “bá quyền” và cách nói ẩn dụ “số thập phân hồi quy” để chỉ sự lan tỏa không gì ngăn cản nổi của nó. Sự bành

trướng và bá quyền của tiếng Anh ban đầu được yểm trợ bằng sức mạnh quân sự của đế quốc Anh và sau đó được củng cố và duy trì bằng sức mạnh kinh tế của hai nước Anh và Mỹ và các quốc gia nói tiếng Anh giàu có khác. Thêm vào đó, sự duy trì và bành trướng của tiếng Anh còn được hướng dẫn bởi niềm tin (của nhiều người trong các quốc gia trong đó tiếng Anh là ngôn ngữ đồng chính thức và là một ngoại ngữ) rằng tiếng Anh là cánh cửa đón nhận những tri thức mới về khoa học và công nghệ, là cơ hội thăng tiến, là tiêu chí cơ bản để có được những công việc tốt hơn, có thu nhập cao hơn, v.v. và v.v.. Sức mạnh quân sự áp đặt việc sử dụng tiếng Anh trong các quốc gia thuộc địa, sức mạnh kinh tế duy trì và mở rộng phạm vi sử dụng của tiếng Anh và khi việc sử dụng được nhận thấy có vẻ sinh lợi thì nó dường như được chấp nhận một cách tự nhiên.

Sự bành trướng và bá quyền của tiếng Anh là một thực tế mà chính sách ngôn ngữ, đặc biệt chính sách ngoại ngữ của bất kì quốc gia nào cũng đều phải tính đến. Tuy nhiên, chỉ dựa vào thực tế này mà biến tiếng Anh thành ngoại ngữ độc tôn trong một quốc gia thì có lẽ là một chính sách ngoại ngữ thiếu cân đối, dễ gây ra những hậu quả không mong muốn. Lí do là vì, là một phần của chính sách ngôn ngữ, chính sách ngoại ngữ không phải chỉ tác động đến cơ cấu các ngoại ngữ mà nó còn tác động đến những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, bởi vì nó không phải chỉ phục vụ cho mục đích học ngoại ngữ mà còn phục vụ nhiều mục đích khác nhau. Điều này có nghĩa là, đa ngoại ngữ là chính sách được ưa chuộng trong bất kì quốc gia nào của thế giới hiện đại.

Trong nền giáo dục đa ngoại ngữ của một quốc gia, bất kì khi nào có một ngôn ngữ được trao đặc ân, thì cũng

đều thường dẫn đến việc các ngôn ngữ khác bị xem nhẹ hoặc bị loại bỏ. Tuy nhiên, sẽ hoàn toàn không hiện thực khi chờ đợi rằng tất cả các ngoại ngữ được công nhận trong một quốc gia đều được coi trọng ngang nhau. Chính vì vậy mà tùy theo hoàn cảnh cụ thể, có thể chọn một ngoại ngữ (ngoại ngữ thứ nhất) làm môn học bắt buộc và những ngoại ngữ khác (ngoại ngữ thứ hai) làm môn học tự chọn. Một chính sách ngoại ngữ như vậy vẫn tôn tạo tầm quan trọng của ngoại ngữ thứ nhất trong khi vẫn coi trọng một cách hợp lý các ngoại ngữ khác, tránh được tâm lý bị “loại bỏ” và, do đó, tránh được xu hướng cực đoan chỉ học một ngoại ngữ trong việc lập chính sách.

Chính sách ngôn ngữ không phải là mục đích tự thân. Cơ sở hợp lý của nó phải là cái mà nó có thể góp phần vào phát triển văn hóa, chính trị, kinh tế, và xã hội tổng thể của một quốc gia. Trong mối quan hệ này, chỉ nhấn mạnh vào nhiệm vụ thu nhận thông tin, tiếp thu tri thức khoa học và công nghệ, hay vào mục đích sinh lợi để biện minh cho việc xây dựng một chính sách đơn ngoại ngữ là hoàn toàn chưa đủ, hoàn toàn không thuyết phục. Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa, một chính sách ngoại ngữ mà trong đó một ngoại ngữ phổ biến được sử dụng trong giao tiếp quốc tế rộng lớn bên cạnh tiếng mẹ đẻ và các ngoại ngữ quan trọng khác có thể là một chính sách có ý nghĩa; nó chắc chắn sẽ góp phần tích cực vào sự phát triển đa dạng và hài hòa của một quốc gia.

#### CHÚ THÍCH

<sup>1</sup> Mặc dù được cho là bảo thủ trong tiếp nhận tiếng Anh nhưng trong thực tế người Nga rất coi trọng việc học tiếng Anh. Điều này có thể thấy thông qua thực tế là ngay trong thời kì chiến tranh lạnh (từ giữa đến cuối thế kỉ XX), rất nhiều công trình khoa

học, cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn, bằng tiếng Anh được dịch sang tiếng Nga.

<sup>2</sup> Số liệu được lấy từ các chương trình đào tạo hiện hành ở Đại học Quốc gia Hà Nội. Ở các cơ sở đào tạo đại học chưa áp dụng phương thức đào tạo tín chỉ, thời lượng dành cho tiếng Anh ở mỗi bậc học cứ nhân, thạc sĩ và tiến sĩ có thể được tính theo cách khác.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. Bamgbose, A Recurring Decimal: English in Language Policy and Planning, In *The Handbook of World Englishes*, B.B. Kachru & Y. Kachru & C.L. Nelson (Eds.), Singapore: Blackwell, 2006.
2. D. Crystal, English as a Global Language, Cambridge: CUP, 1997.
3. Hoài Thanh & Hoài Chân, Thi Nhân Việt Nam, In lần thứ mười ba, 1997.
4. Hoàng Văn Vân, Nhu cầu và động cơ học tiếng Anh của sinh viên năm thứ nhất, Đại học Quốc gia Hà Nội, *T/c Khoa học - ĐHQG Hà Nội*, 2007, tr. 125-137.
5. L. E. Ling & A. Brown, English in Singapore: An Introduction, Mc Graw Hill Education, 2005.
6. M. A. K. Halliday, Written Language, Standard Language, Global Language, In *The Handbook of World Englishes*, B.B. Kachru & Y. Kachru & C.L. Nelson (Eds.), Singapore: Blackwell, 2006.
7. N. Honna, East Asian Englishes, In *The Handbook of World Englishes*, B.B. Kachru & Y. Kachru & C.L. Nelson (Eds.), Singapore: Blackwell, 2006.
8. R.D. King, The Beginnings, In *The Handbook of World Englishes*, B.B. Kachru & Y. Kachru & C.L. Nelson (Eds.), Singapore: Blackwell, 2006.
9. R. Phillipson, Linguistic Imperialism, Oxford: Oxford University Press, 2002.
10. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 về việc duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020”.